

Luật số: /2026/QH15

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo số 04
(01/7/2026)

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU 6 VÀ PHỤ LỤC IV VỀ DANH MỤC NGÀNH,
NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN CỦA LUẬT ĐẦU TƯ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục IV về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục IV của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15

1. Bổ sung điểm m vào sau điểm l khoản 1 Điều 6 như sau:

“m) Kinh doanh khí N₂O để sử dụng cho con người qua đường hô hấp, ngoài mục đích y tế.”.

2. Thay thế Phụ lục IV về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện bằng Phụ lục ban hành kèm theo Luật này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 nhưng không còn thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật này, tổ chức, cá nhân được tiếp tục sử dụng các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận hoặc hình thức văn bản cho phép đầu tư, kinh doanh khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp đến hết thời hạn của văn bản, giấy tờ đó.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, kỳ họp ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**Trần Thanh Mẫn**

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Luật số .../2026/QH15 sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục IV về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư)

“Phụ lục IV**DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN**

(Ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15)

| STT | NGÀNH, NGHỀ |
|-----|---|
| 1 | Sản xuất con dấu |
| 2 | Kinh doanh công cụ hỗ trợ (bao gồm cả sửa chữa) |
| 3 | Kinh doanh các loại pháo, trừ pháo nổ |
| 4 | Kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị, thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động |
| 5 | Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng |
| 6 | Kinh doanh dịch vụ cầm đồ |
| 7 | Kinh doanh dịch vụ xoa bóp |
| 8 | Kinh doanh dịch vụ bảo vệ |
| 9 | Hành nghề luật sư |
| 10 | Hành nghề công chứng |
| 11 | Hành nghề giám định tư pháp |
| 12 | Kinh doanh dịch vụ kiểm toán |
| 13 | Kinh doanh kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ |
| 14 | Kinh doanh địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan |
| 15 | Kinh doanh chứng khoán |
| 16 | Kinh doanh dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán; dịch vụ hỗ trợ giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước |
| 17 | Hoạt động kinh doanh bảo hiểm (không bao gồm dịch vụ phụ trợ bảo |

| STT | NGÀNH, NGHỀ |
|-----|--|
| | hiểm) |
| 18 | Kinh doanh dịch vụ thẩm định giá |
| 19 | Kinh doanh xổ số |
| 20 | Kinh doanh trò chơi có thưởng (bao gồm trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, casino và đặt cược) |
| 21 | Kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm |
| 22 | Kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung |
| 23 | Kinh doanh xăng dầu |
| 24 | Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm cả hoạt động tiêu hủy) |
| 25 | Kinh doanh tiền chất thuốc nổ |
| 26 | Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ |
| 27 | Kinh doanh dịch vụ nổ mìn |
| 28 | Sản xuất, kinh doanh hóa chất, trừ hóa chất thuộc danh mục hóa chất, khoáng vật cấm quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15; dịch vụ tồn trữ hóa chất; hoạt động tư vấn chuyên ngành hóa chất |
| 29 | Kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá, trừ thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng |
| 30 | Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Y tế |
| 31 | Hoạt động Sở Giao dịch hàng hóa |
| 32 | Hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện |
| 33 | Xuất khẩu gạo |
| 34 | Kinh doanh tiền chất công nghiệp |
| 35 | Kinh doanh theo phương thức bán hàng đa cấp |
| 36 | Hoạt động thương mại điện tử: quản lý và vận hành nền tảng thương |

| STT | NGÀNH, NGHỀ |
|-----|---|
| | mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp; chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại |
| 37 | Hoạt động giáo dục nghề nghiệp |
| 38 | Kinh doanh dịch vụ đánh giá kỹ năng nghề |
| 39 | Kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động |
| 40 | Kinh doanh dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài |
| 41 | Kinh doanh dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện |
| 42 | Kinh doanh vận tải đường bộ |
| 43 | Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô |
| 44 | Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới |
| 45 | Kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô |
| 46 | Kinh doanh dịch vụ sát hạch lái xe |
| 47 | Kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông |
| 48 | Kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên và người lái phương tiện thủy nội địa |
| 49 | Đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải |
| 50 | Kinh doanh vận tải hàng không |
| 51 | Kinh doanh dịch vụ thiết kế, sản xuất, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tại Việt Nam |
| 52 | Nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác |
| 53 | Nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác |
| 54 | Kinh doanh cảng hàng không |

| STT | NGÀNH, NGHỀ |
|-----|--|
| 55 | Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không |
| 56 | Kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không |
| 57 | Kinh doanh vận tải đường sắt |
| 58 | Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt |
| 59 | Kinh doanh dịch vụ vận chuyên hàng nguy hiểm |
| 60 | Kinh doanh bất động sản |
| 61 | Hành nghề quản lý dự án đầu tư xây dựng và chỉ huy trưởng công trường |
| 62 | Hành nghề khảo sát xây dựng |
| 63 | Hành nghề thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng |
| 64 | Hành nghề tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình |
| 65 | Kinh doanh dịch vụ thí nghiệm chuyên ngành xây dựng |
| 66 | Hành nghề tư vấn lập quy hoạch đô thị và nông thôn |
| 67 | Kinh doanh dịch vụ bưu chính |
| 68 | Kinh doanh dịch vụ viễn thông |
| 69 | Kinh doanh dịch vụ tin cậy |
| 70 | Hoạt động của nhà xuất bản |
| 71 | Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì không chứa nhãn hàng hóa. |
| 72 | Kinh doanh dịch vụ mạng xã hội |
| 73 | Kinh doanh trò chơi trên mạng viễn thông, mạng Internet |
| 74 | Kinh doanh dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền |
| 75 | Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp |
| 76 | Dịch vụ gia công, sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài |

| STT | NGÀNH, NGHỀ |
|-----|---|
| 77 | Kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử |
| 78 | Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (không bao gồm kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự) |
| 79 | Kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu |
| 80 | Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự |
| 81 | Hoạt động giáo dục mầm non |
| 82 | Hoạt động giáo dục phổ thông |
| 83 | Hoạt động giáo dục đại học |
| 84 | Hoạt động của cơ sở giáo dục nước ngoài và phân hiệu cơ sở giáo dục nước ngoài |
| 85 | Hoạt động giáo dục thường xuyên |
| 86 | Khai thác thủy sản |
| 87 | Kinh doanh thủy sản |
| 88 | Sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi |
| 89 | Đăng kiểm tàu cá |
| 90 | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| 91 | Kinh doanh dịch vụ xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật |
| 92 | Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật |
| 93 | Kinh doanh thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y |
| 94 | Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm, phẫu thuật động vật |
| 95 | Kinh doanh dịch vụ tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật |
| 96 | Kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y (bao gồm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản) |
| 97 | Kinh doanh chăn nuôi trang trại |

| STT | NGÀNH, NGHỀ |
|-----|---|
| 98 | Kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm |
| 99 | Sản xuất phân bón |
| 100 | Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm phân bón |
| 101 | Kinh doanh giống vật nuôi, sản xuất giống cây trồng |
| 102 | Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản |
| 103 | Kinh doanh sản phẩm biến đổi gen |
| 104 | Kinh doanh dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh |
| 105 | Kinh doanh dược |
| 106 | Sản xuất mỹ phẩm |
| 107 | Kinh doanh thiết bị y tế |
| 108 | Kinh doanh dịch vụ tiến hành công việc bức xạ |
| 109 | Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử |
| 110 | Kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp |
| 111 | Kinh doanh dịch vụ đánh giá, thẩm định giá và giám định công nghệ |
| 112 | Kinh doanh dịch vụ đại diện quyền sở hữu trí tuệ (bao gồm dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan, dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng) |
| 113 | Kinh doanh dịch vụ phổ biến phim |
| 114 | Kinh doanh dịch vụ giám định di vật, cổ vật |
| 115 | Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch, dự án, thiết kế, tổ chức thi công, tư vấn giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích |
| 116 | Kinh doanh dịch vụ ka-ra-ô-kê (karaoke), vũ trường |
| 117 | Kinh doanh dịch vụ lễ hành |
| 118 | Kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp |
| 119 | Kinh doanh dịch vụ lưu trú |

| STT | NGÀNH, NGHỀ |
|-----|--|
| 120 | Kinh doanh di vật, cổ vật, trừ kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật; kinh doanh dịch vụ bảo quản, phục chế, số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu di vật, cổ vật |
| 121 | Nhập khẩu hàng hóa văn hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 122 | Kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ |
| 123 | Kinh doanh dịch vụ dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn |
| 124 | Kinh doanh dịch vụ khoan nước dưới đất, thăm dò nước dưới đất |
| 125 | Kinh doanh dịch vụ khai thác tài nguyên nước |
| 126 | Kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản |
| 127 | Khai thác khoáng sản |
| 128 | Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại |
| 129 | Nhập khẩu phế liệu |
| 130 | Kinh doanh dịch vụ quan trắc môi trường |
| 131 | Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại |
| 132 | Hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng |
| 133 | Hoạt động kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô |
| 134 | Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng; cung ứng dịch vụ tiền di động |
| 135 | Cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng |
| 136 | Kinh doanh vàng, trừ vàng trang sức, mỹ nghệ |
| 137 | Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu |
| 138 | Kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu |
| 139 | Hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến tài sản mã hóa |
| 140 | Dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân |
| 141 | Kinh doanh dịch vụ thị thực của nhà đầu tư nước ngoài |